Giao thông bằng tiếng Ý

138 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Rotatoria** B1 /rota'tɔrja/ la · số nhiều le rotatorie	Vòng xoay	B1–B2
2	**Ingorgo stradale** B1 /in'gorgo stra'dale/ l' · số nhiều gli ingorghi stradali	Tắc đường	B1–B2
3	**Traffico intenso** A2 /'traffiko in'tɛnso/ il	Giao thông đông đúc	B1–B2
4	**Autovelox** B1 /ˌauto'vɛloks/ l' · số nhiều gli autovelox	Camera tốc độ	B1–B2
5	**Vicolo stretto** B1 /'vikolo 'stretto/ il · số nhiều i vicoli stretti	Hẻm hẹp	B1–B2
6	**Pista ciclabile** A2 /'pista tʃi'klabile/ la · số nhiều le piste ciclabili	Đường dành cho xe đạp	B1–B2
7	**Traffico** A2 /'traffiko/ il	Giao thông	A1–A2
8	**Strada** A1 /'strada/ la · số nhiều le strade	Đường phố	A1–A2
9	**Incrocio** A2 /in'krotʃo/ l' · số nhiều gli incroci	Giao lộ	A1–A2
10	**Strada principale** A2 /'strada printʃi'pale/ la · số nhiều le strade principali	Đường chính	A1–A2
11	**Strisce pedonali** A2 /'striʃʃe pedo'nali/ la · số nhiều le strisce pedonali	Vạch kẻ sang đường	B1–B2
12	**Periferia** B1 /perife'ria/ la · số nhiều le periferie	Ngoại ô	B1–B2
13	**Via alternativa** B1 /'via alterna'tiva/ la · số nhiều le vie alternative	Tuyến đường thay thế	B1–B2
14	**Capolinea** A2 /kapo'linea/ il · số nhiều i capolinea	Bến cuối	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Orari dei treni** A1 /o'rari dei 'trɛni/ l' · số nhiều gli orari dei treni	Lịch trình tàu hỏa	A1–A2
16	**Traffico veicolare** B2 /'traffiko veiko'lare/ il	Giao thông xe cộ	C1
17	**Ora di punta** A2 /'ora di 'punta/ l' · số nhiều le ore di punta	Giờ cao điểm	B1–B2
18	**Vigile urbano** A2 /'vidʒile ur'bano/ il · số nhiều i vigili urbani	Nhân viên trật tự đô thị	B1–B2
19	**Coda** A2 /'koda/ la · số nhiều le code	Hàng đợi	A1–A2
20	**Semaforo** A2 /se'maforo/ il · số nhiều i semafori	Đèn giao thông	A1–A2
21	**Semaforo rosso** A2 /se'maforo 'rosso/ il · số nhiều i semafori rossi	Đèn đỏ	A1–A2
22	**Semaforo verde** A2 /se'maforo 'verde/ il · số nhiều i semafori verdi	Đèn xanh	A1–A2
23	**Vicino al semaforo** A2 /vi'tʃino al se'maforo/	Gần đèn giao thông	A1–A2
24	**Attraversi la strada** A2 /attra'vɛrsi la 'strada/	Hãy băng qua đường	A1–A2
25	**Mezzi pubblici** A2 /'mɛddzi 'pubblitʃi/ il · số nhiều i mezzi pubblici	Giao thông công cộng	A1–A2
26	**Fermata dell'autobus** A1 /fer'mata dell'autobus/ la · số nhiều le fermate dell'autobus	Điểm dừng xe buýt	A1–A2
27	**Entrata** A1 /en'trata/ l' · số nhiều le entrate	lối vào	A1–A2
28	**Navetta** A2 /na'vetta/ la · số nhiều le navette	Xe đưa đón	B1–B2
29	**Sistema di guida assistita** B2 /si'stɛma di 'gwida assi'stita/ il · số nhiều i sistemi di guida assistita	Hệ thống hỗ trợ lái xe	C1
30	**Attraversamento pedonale** A2 /attraversa'mento pedo'nale/ l' · số nhiều gli attraversamenti pedonali	Chỗ sang đường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Area pedonale** A2 /'area pedo'nale/ l' · số nhiều le aree pedonali	Khu vực dành cho người đi bộ	B1–B2
32	**Limite di velocità** A2 /'limite di velotʃi'ta/ il · số nhiều i limiti di velocità	Giới hạn tốc độ	B1–B2
33	**Multa per eccesso di velocità** B1 /'multa per et'tʃɛsso di velotʃi'ta/ la · số nhiều le multe per eccesso di velocità	Phạt tiền vì chạy quá tốc độ	B1–B2
34	**Patente** A2 /pa'tɛnte/ la · số nhiều le patenti	Bằng lái xe	B1–B2
35	**Patente di guida** A2 /pa'tɛnte di 'gwida/ la · số nhiều le patenti di guida	Giấy phép lái xe	B1–B2
36	**Carrozza vuota** A2 /kar'rɔttsa 'vwɔta/ la · số nhiều le carrozze vuote	Toa tàu trống	B1–B2
37	**Carrozza piena** A2 /kar'rɔttsa 'pjɛna/ la · số nhiều le carrozze piene	Toa tàu đầy	B1–B2
38	**Assicurazione auto** B1 /assikurat'tsjone 'auto/ l' · số nhiều le assicurazioni auto	Bảo hiểm xe hơi	B1–B2
39	**Pedaggio** B1 /pe'daddʒo/ il · số nhiều i pedaggi	Phí cầu đường	B1–B2
40	**Assicurazione kasko** B2 /assikurat'tsjone 'kasko/ l' · số nhiều le assicurazioni kasko	Bảo hiểm toàn diện	C1
41	**Raccordo anulare** B2 /rak'kɔrdo anu'lare/ il · số nhiều i raccordi anulari	Đường vành đai	C1
42	**Segnaletica orizzontale** B2 /seɲɲa'lɛtika oriddzon'tale/ la	Vạch kẻ mặt đường	C1
43	**Segnaletica verticale** B2 /seɲɲa'lɛtika verti'kale/ la	Biển báo dọc	C1
44	**Modulo di constatazione amichevole** B2 /'mɔdulo di konstatat'tsjone ami'kevole/ il · số nhiều i moduli di constatazione amichevole	Biên bản ghi nhận tai nạn	C1
45	**Uscita** A1 /uʃ'ʃita/ l' · số nhiều le uscite	Lối ra	A1–A2
46	**Metropolitana** A1 /metropoli'tana/ la · số nhiều le metropolitane	Tàu điện ngầm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Parcheggio** A1 /par'keddʒo/ il · số nhiều i parcheggi	Bãi đậu xe	A1–A2
48	**Lavori in corso** A2 /la'vori in 'korso/ il · số nhiều i lavori in corso	Công trình đang tiến hành	B1–B2
49	**Linea affollata** B1 /'linea affol'lata/ la · số nhiều le linee affollate	Tuyến đông khách	B1–B2
50	**Sciopero dei trasporti** B1 /'ʃɔpero dei tra'spɔrti/ lo · số nhiều gli scioperi dei trasporti	Cuộc đình công giao thông	B1–B2
51	**Corriera** B1 /kor'rjɛra/ la · số nhiều le corriere	Xe khách liên tỉnh	B1–B2
52	**Parcheggio coperto** A2 /par'keddʒo ko'pɛrto/ il · số nhiều i parcheggi coperti	Bãi đậu xe có mái che	A1–A2
53	**Parcheggio a pagamento** A2 /par'keddʒo a ppaga'mento/ il · số nhiều i parcheggi a pagamento	Bãi đậu xe trả phí	A1–A2
54	**Ciclista** A2 /tʃi'klista/ il/la · số nhiều i ciclisti / le cicliste	Người đi xe đạp	A1–A2
55	**Marciapiede** A2 /martʃa'pjɛde/ il · số nhiều i marciapiedi	Vỉa hè	B1–B2
56	**Treno ad alta velocità** A2 /'trɛno ad 'alta velotʃi'ta/ il · số nhiều i treni ad alta velocità	Tàu cao tốc	B1–B2
57	**Direzione opposta** A2 /diret'tsjone op'posta/ la · số nhiều le direzioni opposte	Hướng ngược lại	B1–B2
58	**Macchinetta obliteratrice** B1 /makki'netta oblitera'tritʃe/ la · số nhiều le macchinette obliteratrici	Máy xác thực	C1
59	**Abbonamento mensile** A2 /abbona'mento men'sile/ l' · số nhiều gli abbonamenti mensili	Đăng ký hàng tháng	B1–B2
60	**Tratto a senso alternato** B2 /'tratto a 'sɛnso alter'nato/ il · số nhiều i tratti a senso alternato	Đoạn đường lưu thông luân phiên	C1
61	**Seggiovia** B1 /seddʒo'via/ la · số nhiều le seggiovie	Cáp treo ghế ngồi	C1
62	**Alternanza targhe** B2 /alter'nantsa 'targe/ l' · số nhiều le alternanze targhe	Quy định biển số chẵn lẻ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Regolazione semaforica** C1 /regolat'tsjone sema'fɔrika/ la · số nhiều le regolazioni semaforiche	Quy định đèn giao thông	C1
64	**Zona commerciale** B1 /'dzɔna kommer'tʃale/ la · số nhiều le zone commerciali	Khu thương mại	B1–B2
65	**Zona industriale** B1 /'dzɔna indu'strjale/ la · số nhiều le zone industriali	Khu công nghiệp	B1–B2
66	**Controllo documenti** A2 /kon'trɔllo doku'menti/ il · số nhiều i controlli documenti	Kiểm tra giấy tờ	A1–A2
67	**Segnale stradale** A2 /seɲ'ɲale stra'dale/ il · số nhiều i segnali stradali	Biển báo giao thông	A1–A2
68	**Tunnel** A2 /'tunnel/ il · số nhiều i tunnel	Đường hầm	A1–A2
69	**Mappa delle linee** A2 /'mappa delle 'linee/ la · số nhiều le mappe delle linee	Bản đồ các tuyến	A1–A2
70	**Cambio linea** A2 /'kambjo 'linea/ il · số nhiều i cambi linea	Chuyển tuyến	A1–A2
71	**Zona a traffico limitato** B1 /'dzɔna a t'traffiko limi'tato/ la · số nhiều le zone a traffico limitato	Khu vực hạn chế giao thông	B1–B2
72	**Deviazione** B1 /devjat'tsjone/ la · số nhiều le deviazioni	Đường vòng	B1–B2
73	**Non usare il telefono** A1 /non u'zare il te'lɛfono/	Đừng sử dụng điện thoại	A1–A2
74	**Norme di circolazione** B1 /'nɔrme di tʃirkolat'tsjone/ la · số nhiều le norme di circolazione	Quy định giao thông	B1–B2
75	**Porta anteriore** B1 /'pɔrta ante'rjore/ la · số nhiều le porte anteriori	Cửa trước	A1–A2
76	**Porta posteriore** B1 /'pɔrta poste'rjore/ la · số nhiều le porte posteriori	Cửa sau	A1–A2
77	**Assicurazione obbligatoria** B2 /assikurat'tsjone obbliga'tɔrja/ l' · số nhiều le assicurazioni obbligatorie	Bảo hiểm bắt buộc	B1–B2
78	**Strada secondaria** B1 /'strada sekon'darja/ la · số nhiều le strade secondarie	Đường phụ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Emergenza traffico** B2 /emer'dʒɛntsa 'traffiko/ l' · số nhiều le emergenze traffico	Tình trạng khẩn cấp giao thông	B1–B2
80	**Direzione di marcia** B1 /diret'tsjone di 'martʃa/ la · số nhiều le direzioni di marcia	Hướng đi	B1–B2
81	**Tempo di percorrenza** B1 /'tɛmpo di perkor'rɛntsa/ il · số nhiều i tempi di percorrenza	Thời gian di chuyển	B1–B2
82	**Transito regolare** B1 /'tranzito rego'lare/ il	Lưu thông bình thường	B1–B2
83	**Uscita dalla città** A2 /uʃ'ʃita 'dalla tʃit'ta/ l' · số nhiều le uscite dalla città	Rời khỏi thành phố	A1–A2
84	**Pausa ogni due ore** A2 /'pauza 'oɲɲi 'due 'ore/ la · số nhiều le pause ogni due ore	Nghỉ giải lao sau mỗi hai giờ	A1–A2
85	**Divieto di fermata** B1 /di'vjɛto di fer'mata/ il · số nhiều i divieti di fermata	Cấm dừng xe	B1–B2
86	**Strada chiusa** A1 /'strada 'kjuza/ la · số nhiều le strade chiuse	Đường bị đóng	A1–A2
87	**Divieto di accesso** A2 /di'vjɛto di at'tʃɛsso/ il · số nhiều i divieti di accesso	Không được vào	B1–B2
88	**Pedaggio autostradale** B1 /pe'daddʒo autostra'dale/ il · số nhiều i pedaggi autostradali	Phí đường cao tốc	B1–B2
89	**Divieto di sosta** A2 /di'vjɛto di 'sɔsta/ il · số nhiều i divieti di sosta	Cấm đỗ xe	B1–B2
90	**Velocità ridotta** B1 /velotʃi'ta ri'dɔtta/ la · số nhiều le velocità ridotte	Tốc độ giảm	B1–B2
91	**Zona residenziale** B1 /'dzɔna reziden'tsjale/ la · số nhiều le zone residenziali	Khu dân cư	B1–B2
92	**Discesa pericolosa** A2 /diʃ'ʃeza periko'loza/ la · số nhiều le discese pericolose	Sự xuống dốc nguy hiểm	B1–B2
93	**Indicazione stradale** A2 /indikat'tsjone stra'dale/ l' · số nhiều le indicazioni stradali	Biển chỉ đường	B1–B2
94	**Interruzione temporanea** B2 /interrut'tsjone tempo'ranea/ l' · số nhiều le interruzioni temporanee	Sự gián đoạn tạm thời	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Circolazione interrotta** B1 /tʃirkolat'tsjone inter'rotta/	Giao thông bị gián đoạn	B1–B2
96	**Circolazione sospesa** B1 /tʃirkolat'tsjone sos'peza/	Lưu thông bị đình chỉ	B1–B2
97	**Incidenti stradali** A2 /intʃi'dɛnti stra'dali/ l' · số nhiều gli incidenti stradali	Tai nạn giao thông	B1–B2
98	**Mezzi alternativi** B1 /'mɛddzi alterna'tivi/ il · số nhiều i mezzi alternativi	Phương tiện thay thế	B1–B2
99	**Mezzi condivisi** B2 /'mɛddzi kondi'vizi/ il · số nhiều i mezzi condivisi	Phương tiện dùng chung	B1–B2
100	**Monitoraggio del traffico** B2 /monito'raddʒo del 'traffiko/ il · số nhiều i monitoraggi del traffico	Giám sát giao thông	B1–B2
101	**Prudenza alla guida** B1 /pru'dɛntsa 'alla 'gwida/ la	Sự thận trọng khi lái xe	B1–B2
102	**Controllo del traffico** B1 /kon'trɔllo del 'traffiko/ il · số nhiều i controlli del traffico	Kiểm soát giao thông	B1–B2
103	**Aggiornamento in tempo reale** B2 /addʒorna'mento in 'tɛmpo re'ale/ l' · số nhiều gli aggiornamenti in tempo reale	Cập nhật theo thời gian thực	B1–B2
104	**Regolamento di trasporto** B2 /regola'mento di tras'pɔrto/ il · số nhiều i regolamenti di trasporto	Quy định vận chuyển	B1–B2
105	**Senso vietato** A2 /'sɛnso vje'tato/ il · số nhiều i sensi vietati	Cấm đi ngược chiều	B1–B2
106	**Transito vietato** A2 /'tranzito vje'tato/	Cấm lưu thông	B1–B2
107	**Posto di blocco** B2 /'pɔsto di 'blɔkko/ il · số nhiều i posti di blocco	Chốt kiểm soát	B1–B2
108	**Polizia stradale** A2 /polit'tsia stra'dale/ la · số nhiều le polizie stradali	Cảnh sát giao thông	B1–B2
109	**Parcheggio riservato** A2 /par'keddʒo rizer'vato/ il · số nhiều i parcheggi riservati	Bãi đậu xe dành riêng	B1–B2
110	**Linea urbana** B1 /'linea ur'bana/ la · số nhiều le linee urbane	Tuyến đô thị	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Orari di passaggio** A2 /o'rari di pas'saddʒo/ l' · số nhiều gli orari di passaggio	Giờ xe chạy qua	B1–B2
112	**Deviazione obbligatoria** B1 /devjat'tsjone obbliga'tɔrja/ la · số nhiều le deviazioni obbligatorie	Đường vòng bắt buộc	B1–B2
113	**Fermata intermedia** B1 /fer'mata inter'mɛdja/ la · số nhiều le fermate intermedie	Điểm dừng trung gian	B1–B2
114	**Cartello indicatore** B1 /kar'tɛllo indika'tore/ il · số nhiều i cartelli indicatori	Biển báo hướng	B1–B2
115	**Attendere la discesa** B1 /at'tɛndere la diʃ'ʃeza/	Chờ khách xuống xe	B1–B2
116	**Parabrezza** B1 /para'brettsa/ il · số nhiều i parabrezza	Kính chắn gió	B1–B2
117	**Senso unico** A2 /'sɛnso 'uniko/ il · số nhiều i sensi unici	Một chiều	B1–B2
118	**Doppio senso** A2 /'dɔppjo 'sɛnso/ il · số nhiều i doppi sensi	Đường hai chiều	B1–B2
119	**Direzione obbligatoria** B1 /diret'tsjone obbliga'tɔrja/ la · số nhiều le direzioni obbligatorie	Hướng bắt buộc	B1–B2
120	**Parcometro** B1 /par'kɔmetro/ il · số nhiều i parcometri	Đồng hồ đỗ xe	B1–B2
121	**Disco orario** B1 /'disko o'rarjo/ il · số nhiều i dischi orari	Đĩa đỗ xe	B1–B2
122	**Sotto il cavalcavia** B1 /'sotto il kavalka'via/	Dưới cầu vượt	B1–B2
123	**Acceleratore** B1 /attʃelera'tore/ l' · số nhiều gli acceleratori	Chân ga	B1–B2
124	**Strada sterrata** B1 /'strada ster'rata/ la · số nhiều le strade sterrate	Đường đất	B1–B2
125	**Freccia direzionale** B1 /'frettʃa direttsjo'nale/ la · số nhiều le frecce direzionali	Mũi tên chỉ hướng	B1–B2
126	**Passaggio a livello** B1 /pas'saddʒo a li'vɛllo/ il · số nhiều i passaggi a livello	Đường ngang	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Ponte mobile** B2 /'ponte 'mɔbile/ il · số nhiều i ponti mobili	Cầu nâng	B1–B2
128	**Funicolare** B1 /funiko'lare/ la · số nhiều le funicolari	Đường sắt leo núi	B1–B2
129	**Zone 30** B1 /'dzɔne 'trɛnta/ la · số nhiều le zone 30	Khu vực 30	B1–B2
130	**Casello autostradale** B1 /ka'zɛllo autostra'dale/ il · số nhiều i caselli autostradali	Trạm thu phí đường cao tốc	B1–B2
131	**Bollino autostradale** B2 /bol'lino auto stra'dale/ il · số nhiều i bollini autostradali	Nhãn dán phí đường cao tốc	B1–B2
132	**Strada statale** B1 /'strada sta'tale/ la · số nhiều le strade statali	Quốc lộ	B1–B2
133	**Strada provinciale** B1 /'strada provin'tʃale/ la · số nhiều le strade provinciali	Đường tỉnh	B1–B2
134	**Accensione** B1 /attʃen'sjone/ l' · số nhiều le accensioni	Đánh lửa	B1–B2
135	**Car sharing** B1 /kar 'ʃɛring/ il	Chia sẻ xe	B1–B2
136	**Parcheggio regolamentato** B2 /par'keddʒo regolamen'tato/ il · số nhiều i parcheggi regolamentati	Bãi đậu xe được quản lý	B1–B2
137	**Car pooling** B2 /kar 'puling/ il	Đi chung xe	B1–B2
138	**Zona scolastica protetta** B2 /'dzɔna sko'lastika pro'tɛtta/ la · số nhiều le zone scolastiche protette	Khu vực trường học được bảo vệ	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/178-giao-thong
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639